Topic: Vocab - Unit 41 - Movies

No	Words	Transcription	Class	Synonym	Meaning
1		/əˈteɪn/	v	to achieve	đạt được, có được
2			n	achievement	thành tựu
3			a		có thể đạt được
4		/kəmˈbaɪn/	v		kết hợp
5			n		sự kết hợp
6		/kənˈtɪnjuː/	v	to maintain	tiếp tục
7			a		liên tục
8			n		sự tiếp tục
9		/dɪˈskrɪpʃn/	n		sự mô tả
10			v		mô tả
11			a		có tính mô tả
12		/dɪˈspɜːrs/		to spread widely, to scatter	phân tán, rải rác
13		/ˌentərˈteɪnmənt/	n		sự giải trí
14			v		giải trí, mua vui
15			a		vui vẻ, có tính giải trí
16		/ˈɪnfluəns/		to alter or affect	ảnh hưởng.
17		/reɪndʒ/		the scope	phạm vi
18		/rɪˈliːs/			v: tung ra, phát hành
19		/ˌreprɪˈzent/	v		v : đóng kịch, thay mặt/ đại diện
20			n		sự đại diện, sự thay mặt
21			n		người đại diện
22		/ˈseprət/		detached	adj, : riêng lẽ (V) : phân chia
23		/səkˈsesɪv/		following in order	adj, : liên tiếp, tiếp theo

LIVEWORKSHEETS